

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỆ THỐNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP Ở XÃ CẨM HOÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

**Economic-technical Characteristics and non Agricultural Activities of
the Agricultural Production Systems in the Period of Agricultural Structural
Transfer at Cam Hoang Commune, Hai Duong Province**

Phan Đăng Thắng¹, Vũ Đình Tôn¹, Marc DUFUMIER²

¹*Trung tâm Nghiên cứu Liên ngành Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

²*AgroParisTech, Pháp*

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm xác định và phân tích các đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của các hệ thống sản xuất nông nghiệp đa canh – chăn nuôi theo phương pháp phân tích tiến triển của các hệ thống nông nghiệp tại xã Cẩm Hoàng, thuộc vùng Đồng bằng Sông Hồng. Chỉ có 8,9% số nông hộ sản xuất ở quy mô hàng hoá đủ để bán phần lớn sản phẩm tạo ra (hệ thống 1, 2 và 3), tới 76,5% số nông hộ phải tìm kiếm thêm các hoạt động phi nông nghiệp (hệ thống 4) và chỉ 14,6% số nông hộ chỉ sản xuất nông nghiệp đơn thuần kết hợp chăn nuôi quy mô nhỏ (hệ thống 5). Nghiên cứu này đưa ra nhiều vấn đề có liên quan với phát triển nông thôn, tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp và những động thái chủ động trong sản xuất nông nghiệp của các hộ nông dân theo các hệ thống sản xuất khác nhau.

Từ khoá: Hệ thống canh tác, hệ thống chăn nuôi, hệ thống sản xuất, hoạt động phi nông nghiệp, trồng lúa.

SUMMARY

This study aims to identify and analyze the economic-technical characteristics of the main multi farming systems under progressing analysis methods of farming systems at Cam Hoang commune, located in the Red River Delta. Only 8.9% of the farm households produced at the commercial scale for selling a majority of farm products (system 1 and 2), up to 76.5% of the farm households had to look for extra jobs from non-farm activities (in the system 4), and 14.6% of total farm households only involved in agricultural production combined with raising livestock at small scale (system 5). This study has indicated issues on rural development, sustainability in agricultural production and active dynamics of farm households with various production systems.

Key words: Cultural systems, extra-agricultural activity, farming systems, livestock systems, rice-growing.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nước ta có khoảng 8 triệu hecta đất nông nghiệp, được chia thành khoảng 75 triệu thửa ruộng nhỏ. Các thửa ruộng này chỉ thu được trung bình khoảng 300 đô-la

Mỹ/năm/lao động nông nghiệp (Phan Xuân Dũng, 2005). Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là đồng bằng lớn thứ hai của cả nước với dân số chiếm khoảng 22% tổng dân số, tương đương 18 triệu người. Diện tích đất canh tác trên lao động là rất giới hạn, trung bình chỉ

có khoảng 0,23ha trên một hộ,... (Chu Hữu Quý, 2000). Ngày nay, với sự cơ giới hoá, ứng dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất nông nghiệp và sự gia tăng dân số đã và đang là vấn đề quan trọng của nhiều địa phương nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng. Do vậy, cần có những nghiên cứu về nông nghiệp - nông thôn nhằm hiểu những động thái và lý giải nguồn gốc của vấn đề gặp phải.

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích đặc điểm hoá và phân tích hiệu quả kinh tế-kỹ thuật của các hệ thống sản xuất trong giai đoạn chuyển dịch kinh tế nông nghiệp của xã. Từ phân tích này cho phép xác định rõ hơn những động thái của nông nghiệp, sự ra quyết định của nông dân để phù hợp với bối cảnh hiện tại, nhất là những kết quả kinh tế kỹ thuật từ các hệ thống sản xuất hiện có và hiệu quả của sự chuyển đổi trong các hệ thống sản xuất này.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm

Xã Cẩm Hoàng thuộc ĐBSH với sự đa dạng của các đơn vị sản xuất nông nghiệp nông hộ đại diện cho vùng đồng bằng được lựa chọn cho nghiên cứu.

Thời gian nghiên cứu từ tháng 3 năm 2005 tới tháng 8 năm 2006.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu thập số liệu

Thu thập số liệu thứ cấp từ sách, tạp chí, các chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp của vùng nghiên cứu.

Phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo Đảng, chính quyền, các trưởng thôn, các tổ chức đoàn thể, các tác nhân liên quan đến sự phát triển nông nghiệp và nông thôn của xã để tìm hiểu về những mối quan hệ tiến triển, những thể thức tổ chức xã hội, thị trường

cung cấp các sản phẩm đầu vào, thương mại hoá sản phẩm, tín dụng, sự tương trợ,...

Điều tra trực tiếp hơn 80 nông hộ theo phương pháp lấy mẫu phân tầng thông qua sự đa dạng của các hệ thống sản xuất hiện có thông qua bộ câu hỏi dạng bán cấu trúc để tìm hiểu về các phương thức khai thác môi trường nông nghiệp (Dufumier, 1996, Cochet et al., 2004).

2.2.2. Xử lý số liệu

Nghiên cứu cụ thể, chi tiết này cho phép đặc điểm hoá hoạt động kinh tế - kỹ thuật của nhiều hệ thống sản xuất khác nhau và phân tích các kết quả nghiên cứu này theo chuỗi giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp của các hệ thống như sau:

Giá trị gia tăng (VA hoặc VAN) = Giá trị gia tăng thô (VAB) – Chi phí khấu hao (Amt);

Trong đó: VAB = Tổng thu (PB) – Chi phí trung gian (CI).

Sử dụng phương trình sản xuất để mô phỏng hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của các hệ thống sản xuất nông nghiệp thông qua phương trình tuyến tính $f(x)$ có dạng: $y = ax + b$; trong đó:

a là hiệu số giữa tổng thu và tổng các khoản chi phí tỉ lệ theo diện tích x (charges proportionnelles à la surface).

b là tổng các chi phí không tỉ lệ theo diện tích x (charges non proportionnelles).

x: là diện tích canh tác hữu ích của nông hộ/lao động (SAU: Surface Agricole Utile).

Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp tính các chỉ số khác có liên quan như: Ngưỡng sống sót (Seuil de survie), và Ngưỡng tái sản xuất (Seuil de reproduction), trong đó:

Ngưỡng sống sót được tính theo mức thu nhập tối thiểu phải có để nuôi sống được các thành viên gia đình trong điều kiện của xã nghiên cứu (nghìn đồng/hộ/năm).

Ngưỡng tái sản xuất là mức thu nhập tối thiểu cho nông hộ để đảm bảo gia tăng vốn

của nông hộ và nuôi sống cả gia đình. Chỉ số này được tính theo mức thu nhập bình quân của một lao động có một chút tay nghề tại xã nghiên cứu (Mazoyer et al., 2002).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm các hệ thống sản xuất hiện tại ở xã Cẩm Hoàng

Hoạt động nông nghiệp tại vùng nghiên cứu là rất đa dạng và phức tạp, dễ dàng có thể thấy được toàn bộ các thực tiễn nông nghiệp của xã trong cùng một hộ gia đình. Trong nghiên cứu này, hệ thống sản xuất nông nghiệp được phân thành năm (5) như trình bày ở bảng 1.

Do đặc điểm của một xã thuộc ĐBSH với diện tích canh tác giới hạn nên thâm canh trồng trọt, chăn nuôi dưới hình thức đa canh – chăn nuôi là phổ biến nhất. Song ngoài một số hộ có diện tích chuyển đổi sang đào ao thả cá, trồng cây ăn quả thì đa số các nông hộ trồng lúa và chăn nuôi lợn. Trong đó, sản phẩm trồng trọt thường để tự cung tự cấp cho gia đình và các sản phẩm chăn nuôi thường để bán. Cộng với sự tiến bộ của kỹ thuật, sự tăng trưởng của dân số lao động nên không còn canh tác độc canh và nhiều lao động phải tìm việc làm ngoài xã.

Đặc điểm đặc trưng của năm hệ thống đa canh – chăn nuôi như sau:

Hệ thống 1: Đa canh - chăn nuôi và nuôi cá quy mô hàng hoá

Các nông hộ trong hệ thống này, ngoài diện tích canh tác lúa theo diện tích hiện có của gia đình, đã chuyển nhượng hoặc mua thêm một phần lớn diện tích canh tác của các nông hộ khác để chuyển đổi sang đào ao nuôi cá theo quy mô hàng hoá. Diện tích ao nuôi cá trung bình từ 8 tới 12 sào mặt nước. Ngoài ra, đây còn là hệ thống khép kín từ ruộng - vườn – ao - chuồng. Tuy nhiên, chỉ có

khoảng 5,2% số hộ của xã có quy mô sản xuất ở quy mô này.

Hệ thống 2: Đa canh – chăn nuôi và chăn nuôi lợn, gà quy mô hàng hoá

Canh tác lúa vẫn đóng một vai trò quan trọng trong các nông hộ này. Tuy nhiên, với nhu cầu phát triển kinh tế gia đình, họ đã đầu tư lớn hơn vào chăn nuôi lợn hoặc gà theo quy mô hàng hoá.

Có 3 tiểu hệ thống trong hệ thống này, bao gồm:

+ *Chăn nuôi lợn thịt:*

Quy mô chăn nuôi từ 80 tới 200 lợn thịt/hộ một năm. Lợn con một phần được tự sản xuất từ chính nông hộ, còn phần lớn được mua từ chợ hoặc các nông hộ. Chỉ có khoảng 1% số nông hộ của xã có quy mô chăn nuôi lợn thịt quy mô hàng hoá.

+ *Chăn nuôi lợn nái:*

Các nông hộ trong tiểu hệ thống này chăn nuôi từ 4 – 8 lợn nái lai, lợn con được nuôi tiếp để bán thịt, số lượng xuất chuồng khoảng 80 – 120 lợn thịt/năm. Các nông hộ này có xu hướng mở rộng số lượng đàn lợn nái lai, tuy nhiên cả xã hiện chỉ có khoảng 0,5% số nông hộ có quy mô sản xuất này.

+ *Chăn nuôi gà thịt:*

Các giống gà công nghiệp được chăn nuôi hoàn toàn theo phương thức công nghiệp, với thời gian nuôi chỉ 42 ngày. Quy mô chăn nuôi gà trung bình mỗi hộ từ 1.000 tới 8.000 con/năm. Song cả xã chỉ có khoảng 0,8% nông hộ có quy mô này.

Hệ thống 3: Đa canh – chăn nuôi và làm vườn/trồng cây ăn quả quy mô hàng hoá

Trồng lúa và chăn nuôi vẫn là đặc trưng chủ yếu của các nông hộ trong hệ thống này, song các hộ này đã tăng nguồn thu của gia đình thông qua diện tích trồng rau màu, làm vườn, trồng cây ăn quả và cây cảnh theo hướng quy mô hàng hoá, tuy nhiên thu nhập từ trồng cây ăn quả hiện là thấp nên nhiều hộ đã dần chặt bỏ.

Bảng 1. Phân loại các hệ thống sản xuất nông nghiệp tại xã nghiên cứu

Các hệ thống sản xuất	Các tiểu hệ thống	Cơ cấu (% số hộ của xã)
<i>Hệ thống 1:</i> Đa canh - chăn nuôi và nuôi cá quy mô hàng hoá		5,2
	2a. Chăn nuôi lợn thịt	1,0
<i>Hệ thống 2:</i> Đa canh-chăn nuôi và chăn nuôi lợn, gà quy mô hàng hoá	2b. Chăn nuôi lợn nái	0,5
	2c. Chăn nuôi gà thịt	0,8
<i>Hệ thống 3:</i> Đa canh - chăn nuôi và làm vườn/cây ăn quả quy mô hàng hoá	3a. Vườn và cây ăn quả	0,8
	3b. Cây ăn quả và cây cảnh	0,6
<i>Hệ thống 4:</i> Đa canh - chăn nuôi và các hoạt động phi nông nghiệp		76,5
<i>Hệ thống 5:</i> Đa canh - chăn nuôi với bán một phần sản phẩm ở quy mô nhỏ		14,6

Có 2 tiểu hệ thống trong hệ thống này là:

+ *Làm vườn và trồng cây ăn quả:* Đây là các nông hộ có điều kiện đất vườn hoặc đất 5% rộng, phù hợp với làm rau mau và trồng cây ăn quả. Diện tích vườn trung bình từ 3 - 5 sào/hộ và số hộ trong tiểu hệ thống này chiếm 0,8% số hộ cả xã.

+ *Cây ăn quả và cây cảnh:* Được phát triển trong một số nông hộ của xã, chiếm khoảng 0,6%, với đặc trưng là trồng hoặc mua cây cảnh sau đó chăm sóc và bán lại cây khi được giá.

Hệ thống 4: Đa canh – chăn nuôi và các hoạt động phi nông nghiệp

Trông trọt cho nhu cầu tự tiêu thụ của gia đình và chăn nuôi quy mô nhỏ để tận dụng phụ phẩm và để bán. Song do thiếu việc làm, nhu cầu phát triển kinh tế của nông hộ mà lao động trong các nông hộ này đều phải tìm kiếm các công việc phi nông nghiệp khác nhau. Cả xã có số nông hộ có các hoạt động nông nghiệp kết hợp với phi nông nghiệp chiếm tới 76,5%.

Hệ thống 5: Đa canh – chăn nuôi với bán một phần sản phẩm ở quy mô nhỏ

Đây là hệ thống với đa số là các hộ thuần nông với sự hạn chế về nguồn lao động, vốn, đất đai,... ở đây bao gồm cả nhiều hộ gia đình nghèo. Canh tác lúa chủ yếu đảm bảo nhu cầu tự cung tự cấp của gia đình, trong khi chăn nuôi chỉ nhằm tận dụng các sản phẩm phụ và bán khi cần có tiền. Số hộ trong hệ thống này của cả xã chiếm khoảng 14,6%.

3.2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các hệ thống sản xuất

3.2.1. Các hệ thống canh tác

* *Vườn và cây cảnh*

Từ đầu những năm 2000, loại hình canh tác này được mở rộng trong một số nông hộ thông qua chăm sóc và bán lại cây cảnh khi được giá. Trong đó, tiểu hệ thống 3b có thu nhập cao, giá trị gia tăng thô (VAB) trung bình là 29.000 nghìn đồng/năm/hộ. Tuy nhiên, không phải bất cứ hộ nông dân nào cũng có khả năng trồng, chăm sóc và bán được cây cảnh. Ngoài ra, một phần thu nhập từ diện tích vườn này là do bán một phần rau hoặc trồng cỏ nuôi cá. Giá trị VAB của diện tích trồng rau này, không tính cỏ, từ 50 - 300 nghìn đồng/năm/hộ.

** Cây ăn quả*

Vườn vải hoặc kết hợp thêm nhãn ở hệ thống 3 được trồng trên các diện tích đất cao ở một số thôn như Quý Khê, Ngọc Lâu,... Giá trị VAB trung bình từ các loại cây trồng này trong những năm gần đây chỉ từ 350 - 500 nghìn đồng/hộ/năm hoặc từ 74 - 140 nghìn đồng /sào. Ngoài ra, nhiều hộ còn để vườn tạp, cây ăn quả được trồng xung quanh diện tích còn lại của nhà ở. Hệ thống này gồm các loại cây trồng như vải, nhãn, ổi, xoài, chuối,... Giá trị VAB trung bình chỉ thu được từ 230 - 600 nghìn đồng/hộ hoặc từ 80 - 360 nghìn đồng/sào/năm. Xu hướng của các nông hộ sẽ là thay thế diện tích cây ăn quả bằng cây trồng, vật nuôi khác.

** Canh tác 3 vụ một năm*

Đặc trưng của tất cả các hệ thống sản xuất trong nghiên cứu tại xã Cẩm Hoàng hiện còn là canh tác 2 vụ lúa và kết hợp với một vụ đông với việc sử dụng các loại phân bón hoá học, các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ và các dịch vụ máy kéo nhỏ. Năng suất lúa vụ xuân là khoảng 210 kg/sào trong vụ xuân và 185 kg/sào cho vụ mùa. VAB từ trồng lúa là khoảng 330 nghìn đồng cho vụ xuân và khoảng 270 nghìn đồng cho vụ mùa.

Diện tích cây trồng vụ đông như trồng rau chỉ 0,3 sào/hộ trong thời gian từ 2-3 tháng, mang lại giá trị VAB khoảng 250 nghìn đồng/sào. Ngoài ra, rau bắp được trồng trên phần diện tích trũng, có nước để nuôi cá. Hệ thống 1, hộ chăn nuôi cá quy mô hàng hoá, diện tích trồng cỏ chiếm từ 4-6 sào/hộ, hoặc tới 100% diện tích canh tác. Trong các hệ thống khác, diện tích trồng cỏ chỉ từ 1 - 2 sào/hộ, tương đương với khoảng 40% tổng diện tích canh tác.

Với tiểu hệ thống 3a, các hộ có diện tích trồng rau màu riêng từ 1 – 3 sào/hộ, tương ứng từ 20 - 50% tổng diện tích đất canh tác của hộ. Nhiều loại cây trồng như rau, hành, dưa chuột, cà-rốt, ớt, khoai lang, khoai tây,... được trồng trên diện tích đó. Tuy

nhiên, giá các loại cây trồng này thường không ổn định và đòi hỏi chăm sóc hàng ngày nên số hộ có loại canh tác này còn thấp và bị cạnh tranh bởi các công việc phi nông có thu nhập tốt hơn. Giá trị VAB từ trồng ớt, dưa chuột trung bình chỉ đạt khoảng 1.070-2.480 nghìn đồng/sào.

** Canh tác 2 vụ một năm*

Ngoài ra, do hạn chế về lao động hoặc có các nguồn thu nhập khác, nhiều nông hộ trong các tiểu hệ thống 2b và 3b chỉ canh tác 2 vụ lúa trên phần diện tích canh tác nông nghiệp với mục đích tự cung tự cấp lương thực. Diện tích đất canh tác được dành cho cây trồng này trung bình từ 2,6 - 5,4 sào/hộ hoặc chiếm từ 50 - 100% diện tích canh tác của nông hộ. Năng suất lúa vụ xuân đạt 210 kg/sào và 185 - 190 kg/sào trong vụ mùa. Giá trị VAB/sào của hệ thống này đạt 300 - 360 nghìn đồng/sào. Giá trị VAB/hộ đạt từ 800 - 2.400 nghìn đồng/vụ.

3.2.2. Các hệ thống chăn nuôi

** Nuôi cá*

Hệ thống 1 có quy mô chăn nuôi cá từ 8-12 sào/hộ. Đa số các hộ có diện tích lớn này được tập trung ở thôn Phượng Hoàng, chiếm 90% số hộ. Với 11 sào mặt nước, giá trị VAB trung bình đạt khoảng 25.990 nghìn đồng/năm/hộ, hoặc 12.376 nghìn đồng/lao động/năm. Các hệ thống 2, tiểu hệ thống 3a, hệ thống 4 và 5, các hộ có diện tích mặt nước trung bình từ 2 - 4 sào, có giá trị VAB trung bình 5.607 - 10.989 nghìn đồng/sào hoặc giá trị VAB/lao động đạt 3.504 - 4.579 nghìn đồng/năm. Nhưng do ảnh hưởng của nuôi cá quá thâm canh, những vấn đề về vệ sinh và giá bán giảm khoảng 10% trong năm 2005, một số nông hộ đang phải tìm kiếm những phương thức chăn nuôi đa dạng mới.

** Chăn nuôi lợn*

Có tới 60 - 70% số hộ trong xã chỉ nuôi lợn thịt ở quy mô dưới 20 con/năm và chỉ

khoảng 1% số hộ nuôi với quy mô từ 80 - 200 con/năm. Tiểu hệ thống 2a và 2b, có giá trị VAB từ chăn nuôi lợn trung bình trong 3 năm gần đây biến động từ 140 - 225 nghìn đồng/lợn thịt, hoặc tới 26,9 triệu đồng/hộ/năm. Giá trị VAB/lao động tới 12,2 triệu đồng/năm.

Trong các hệ thống 1, hệ thống 4 và 5, các nông hộ chỉ nuôi dưới 20 lợn thịt/năm hoặc nuôi 2-4 con/đợt với 3 lứa/năm. Lợn thịt xuất chuồng có khối lượng khoảng 65 kg/con, có giá trị VAB từ 100 - 160 nghìn đồng/con hoặc VAB/hộ là từ 3.500 - 5.000 nghìn đồng/năm.

**Chăn nuôi gia cầm*

Tiểu hệ thống 2c có quy mô chăn nuôi từ 1.000 - 8.000 gà thịt/năm, có giá trị VAB trung bình đạt 6.313 nghìn đồng/năm trên 1.000 gà hoặc tới 55.215 nghìn đồng cho 8.000 gà/năm và giá trị VAB trung bình trên lao động đạt từ 2.869 tới 25.098 nghìn đồng/năm hoặc giá trị VAB trên một gà đạt từ 6,1 tới 7,3 nghìn đồng. Do ảnh hưởng bởi dịch cúm trên đàn gia cầm, nhiều nông hộ bị thua lỗ hoặc không có lãi, có hộ bị lỗ tới 50.990 nghìn đồng/năm.

Các hệ thống 1, các tiểu hệ thống 2a, 2b, hệ thống 3, hệ thống 4 và 5, có chăn nuôi gia cầm ở quy mô nhỏ chỉ khoảng 100 gà thịt/năm, có giá trị VAB là 3.617 nghìn đồng/năm hoặc 1.715 nghìn đồng/lao động hoặc 36 nghìn đồng/gà. Do ảnh hưởng bởi dịch cúm gia cầm, nhiều nông hộ tạm dừng việc chăn nuôi vịt, ngan. Xu hướng chung của nhiều hộ chăn nuôi gia cầm là giảm quy mô chăn nuôi, hoặc chỉ chăn nuôi vào một số tháng trong năm.

**Chăn nuôi trâu, bò để lấy sức kéo và bê*

Theo thống kê của xã Cẩm Hoàng, khoảng 1% số hộ trong xã còn nuôi 1 trâu và 7% số hộ nuôi 1 bò. Chăn nuôi trâu, bò chỉ có ở một số nông hộ trong mỗi hệ thống. Với 1 trâu, có thể giải quyết sức kéo cho khoảng 70% diện tích canh tác của mỗi hộ. VAB trung bình/năm của 1 trâu là 640 nghìn

đồng/hộ gia đình hoặc tương đương 290 nghìn đồng/lao động/năm. Nuôi trâu, bò bị giảm dần do sự phát triển của máy kéo công suất nhỏ. Song nuôi bò còn với mục đích sinh sản, có bê bán hàng năm nên giá trị VAB đạt 1.400 nghìn đồng/lao động/năm.

3.2.3. Các hoạt động phi nông nghiệp chính

Nhu cầu tiền mặt cần cho các khoản chi phí thường nhật ngày càng cao, đó là nguyên nhân tại sao tới 76,5% số nông hộ có các hoạt động phi nông nghiệp. Có bốn loại hình hoạt động phi nông nghiệp chính tại xã này gồm (1) các hoạt động làm thuê công nhật, làm gạch, đào đất, thợ nề, làm thuê ở đô thị,... các hoạt động này chiếm tới 60,8% số nông hộ (2) các hoạt động chế biến các sản phẩm nông nghiệp như làm đậu, nấu rượu,... chiếm 3,2% số hộ (3) các dịch vụ nông nghiệp như làm đất bằng máy, máy tuốt lúa và dịch vụ vận chuyển: chiếm 5,2% số nông hộ và (4) các hộ thương mại, kinh doanh,... chiếm khoảng 7,3% số nông hộ (Bảng 2).

Các nguồn thu từ các hoạt động phi nông nghiệp đa dạng có ở hầu hết các nông hộ trong đa số các hệ thống sản xuất. Song sự đa dạng của các hoạt động này được tập trung ở hệ thống 4. Các hoạt động phi nông nghiệp chủ yếu của các nông hộ là thuộc nhóm làm thuê công nhật, làm gạch, đào đất, thợ nề, thợ mộc, loại hình được phát triển phổ biến từ những năm 1990. Ngoài ra, từ giữa những năm 1990, cùng với sự toàn cầu hoá, đã có nhiều lao động trong xã được xuất khẩu sang các quốc gia khác đặc biệt là các quốc gia châu Á. Gánh gạch có thu nhập/lao động tới 6 triệu đồng theo mùa vụ từ 3-5 tháng/năm. Nghề đào đất thuê, có thu nhập từ 70 nghìn đồng/ngày, hoặc từ 7,2 đến 12 triệu đồng/người/năm. Nhưng các công việc này chỉ dành cho những lao động có sức khoẻ tốt.

Phần lớn lao động trẻ được nhận làm việc trong các khu công nghiệp, đặc biệt các lao động nữ trong các nhà may may mặc, giày da. Mức thu nhập từ 7,2 tới 15 triệu

đồng một người một năm hoặc mức lương hàng tháng từ 600 - 1.200 nghìn đồng.

Các ngành chế biến các sản phẩm thủ công như làm đậu, nấu rượu được phát triển ở quy mô nông hộ nhỏ trong hệ thống 4, chiếm 3,2% số hộ trong xã, năng lực chỉ 5 - 7 kg đậu tương hoặc 10 kg gạo một ngày. Làm đậu phụ có thu nhập khoảng 2,6 triệu đồng/năm, không tính đến phần sản phẩm phụ được dùng để chăn nuôi lợn.

Nhóm hộ có các dịch vụ sát gạo và thực hiện thêm các dịch vụ khác như vận chuyển, máy làm đất, sử dụng các phụ phẩm từ xay xát để chăn nuôi. Nhóm các hộ này có trong các tiểu hệ thống 2a, 2b và hệ thống 4. Thu nhập trung bình trong các hệ thống này từ 5 - 9,7 triệu đồng/hộ/năm. Loại hình này phát triển mạnh và mang lại thu nhập cao vào những năm 1990 nhưng hiện nay dịch vụ này bị đình đốn do sự giới hạn của thị trường và sự cạnh tranh của nhiều hộ cùng làm dịch vụ trong xã.

Hoạt động kinh doanh dịch vụ, lương tháng chiếm 7,3% số nông hộ của xã, có trong các tiểu hệ thống 2a, 2c, 3b và hệ thống 4. Thương mại nhỏ mang lại khoản thu nhập chỉ 4 triệu đồng/năm/hộ. Trong khi hộ dịch vụ thương mại lớn kiếm được tới 30 triệu đồng một năm/hộ.

Nhìn chung, các hoạt động phi nông nghiệp tại xã nghiên cứu là rất đa dạng và có chiều hướng tăng với sự gia tăng của dân số lao động. Tuy nhiên, các ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp, hộ dịch vụ thương mại nhỏ có thể bị giới hạn.

3.3. Hiệu quả kinh tế của các hệ thống sản xuất nông nghiệp

Các hệ thống sản xuất nông nghiệp tại xã nghiên cứu mang đặc trưng của một hệ thống đa canh - chăn nuôi, điều này cho phép các nông hộ có thể khai thác được tối đa diện tích canh tác. Thu nhập từ nông nghiệp đều vượt với ngưỡng sống sót và ngưỡng tái

sản xuất. Ngược lại, các hoạt động phi nông nghiệp cho phép các hộ có thu nhập bổ sung và điều này cho phép các nông hộ có tổng thu nhập cao hơn nhiều các ngưỡng sống sót và tái sản xuất.

Bảng 3 và đồ thị 1 trình bày rõ hơn về giá trị gia tăng tạo ra trong mỗi hệ thống (SP) kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi. Các chỉ tiêu kinh tế liên quan như ngưỡng tái sản xuất, ngưỡng sống sót, giá trị gia tăng (VAN) của các nông hộ trong các hệ thống sản xuất được tính toán từ nghiên cứu này.

Hệ thống SP3b mang lại giá trị gia tăng VAN/lao động/đơn vị diện tích là lớn nhất, nguồn thu quan trọng của các nông hộ này là từ cây cảnh. Tuy nhiên, không phải nông hộ nào cũng có điều kiện và khả năng để phát triển loại hình cây này tại xã nghiên cứu. Tiếp theo là các hệ thống SP1, SP2a và SP3b, đây là các hệ thống phát triển theo hướng ao - chuồng quy mô hàng hoá, nhất là phát triển chăn nuôi cá và đây là hệ thống có xu hướng phát triển chính của nhiều nông hộ khác tại xã nghiên cứu.

Hệ thống SP2c có giá trị VAN/lao động/đơn vị diện tích thấp hơn so với hệ thống SP1, SP2a và SP3b, điều này cho thấy chăn nuôi gia cầm tại xã trong những năm qua bị ảnh hưởng lớn do dịch cúm gia cầm, nhiều hộ trong hệ thống này bị thua lỗ hoặc giảm chăn nuôi.

Các hệ thống SP3a, SP4 và SP5 mang lại giá trị VAN/lao động/đơn vị diện tích là thấp hơn các hệ thống khác. Nguồn thu của các nông hộ trong hệ thống SP3a và SP5 chủ yếu dựa vào trồng trọt và chăn nuôi quy mô nhỏ trong khi hệ thống SP4 có nguồn thu nhập quan trọng từ các hoạt động phi nông nghiệp.

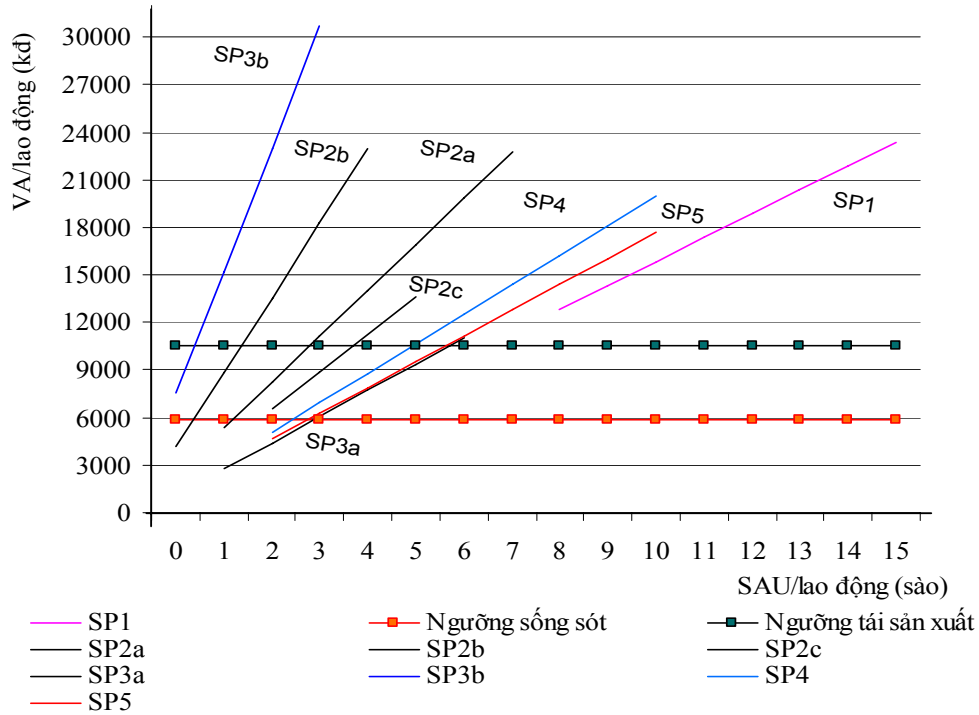
Xu hướng này cho thấy, phần lớn các nông hộ trong xã có xu hướng tìm kiếm các hoạt động phi nông nghiệp để bổ sung nguồn thu nhập của gia đình.

Bảng 2. Thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp của các nông hộ theo các hệ thống sản xuất nông nghiệp (nghìn đồng/hộ/năm)

Hệ thống sản xuất	SP1	SP2			SP3		SP4	SP5
		SP2a	SP2b	SP2c	SP3a	SP3b		
1. Làm thuê, làm gạch, thợ nề,...	10.294	0	7.292	5.200	0	0	17.080	1.401
2. Chế biến sản phẩm nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	2.670	0
3. Dịch vụ nông nghiệp, vận chuyển, xay gạo,...	0	5.020	5.300	0	0	0	9.700	0
4. Kinh doanh, tạp hoá nhỏ, lương	0	2.000	0	6.400	10.689	29.925	4.016	0

Bảng 3. Hiệu quả kinh tế của các hệ thống sản xuất nông nghiệp

Hệ thống Giá trị	SP1	SP2			SP3		SP4	SP5
		SP2a	SP2b	SP2c	SP3a	SP3b		
Lao động (người/hộ)	2,1	2,4	2,2	2,1	1,6	2,2	1,8	1,9
<i>Hệ thống canh tác (nghìn đồng/hộ/năm)</i>								
Diện tích 2 vụ lúa (sào/hộ)	4,1	6,1	4,2	5,7	5,6	2,6	6,3	6,7
Vườn, cây vụ đông (sào/hộ)	6,5	2,7	0,1	3,1	5,6	1,5	2,7	2,4
PB	4.947	6.305	4.335	8.351	11.278	43.934	8.900	8.295
CI	1.615	1.525	899	1.417	2.315	11.146	1.678	1.679
VAB	3.332	4.780	3.436	6.934	8.963	32.788	7.222	6.616
<i>Hệ thống nuôi cá (nghìn đồng/hộ/năm)</i>								
Diện tích ao (sào/hộ)	10,8	3,9	2,2	2,0	1,8	0,3	1,9	2,1
PB	45.746	17.635	10.388	11.438	10.036	1.626	9.158	8.445
CI	19.756	6.646	3.785	5.435	4.429	244	2.932	2.565
VAB	25.990	10.989	6.603	6.003	5.607	1.382	6.226	5.880
<i>Hệ thống chăn nuôi gia súc, gia cầm (nghìn đồng/hộ/năm)</i>								
PB	38.881	146.330	109.816	120.160	7.869	3.593	14.836	11.062
CI	30.538	120.818	82.880	107.429	3.358	935	8.240	5.784
VAB	8.343	25.512	26.936	12.731	4.511	2.658	6.596	5.278
<i>Kết quả kinh tế nông nghiệp chung của nông hộ (nghìn đồng/hộ/năm)</i>								
VAB tổng	37.666	41.281	36.975	25.669	19.080	36.827	20.045	17.773
Amt tổng	3.744	2.716	3.640	2.437	1.975	507	1.966	1.235
VAN tổng	33.922	38.565	33.335	23.232	17.105	36.320	18.079	16.538
VAN/lao động	16.547	16.069	15.152	11.063	7.775	22.700	10.044	8.704



Đồ thị 1. Giá trị gia tăng VAN từ nông nghiệp theo các hệ thống sản xuất

SAU: Diện tích nông nghiệp hữu ích/lao động (sào/lao động)

4. KẾT LUẬN

Đặc trưng của các hệ thống sản xuất chính của xã Cẩm Hoàng đại diện cho vùng ĐBSH là một sự đa canh – chăn nuôi thô sơ, chỉ khoảng 8,9% số hộ gia đình sản xuất với quy mô hàng hoá đủ để bán một phần quan trọng các sản phẩm nông nghiệp của họ. Khoảng 76,5% số hộ gia đình phải tìm kiếm thêm các hoạt động phi nông nghiệp bên ngoài để có thêm thu nhập và chỉ có 14,6% số hộ còn hoạt động nông nghiệp đơn thuần.

Giá trị VAN/lao động/đơn vị diện tích có hiệu quả cao nhất từ sản xuất nông nghiệp là hệ thống SP3b (trung bình tới 22.700 nghìn đồng/lao động), tiếp theo là các hệ thống SP1, SP2a, SP2b (từ 15.152 đến 16.547 nghìn đồng/lao động). Giá trị VAN

thấp nhất là từ các hệ thống sản xuất nông nghiệp đơn thuần (từ 7.775 đến 10.044 nghìn đồng/lao động). Phát triển hệ thống chăn nuôi cá kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hàng hoá là hướng chính của nhiều nông hộ trong xã. Song đa số các hộ sẽ phải tìm kiếm thêm các công việc phi nông nghiệp nhằm bổ sung thêm nguồn thu nhập và giải bài toán thiếu việc làm.

Nghiên cứu các hệ thống nông nghiệp tại một xã thuộc ĐBSH cho phép nhìn nhận nhiều vấn đề ở mức độ phát triển nông thôn và tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp. Tất cả đều liên quan tới những động thái chủ động của các nông hộ. Trường hợp xã Cẩm Hoàng là một động thái mới, giúp cho người nông dân có định hướng phù hợp hơn trong sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cochet H. et Devienne S. (2004). Comprendre l'agriculture d'une région agricole: question de méthode sur l'analyse en termes de système de production. Société française d'économie rurale, colloque de Lille, 18-19 novembre 2004.
- Chu Hữu Quý (2000). Khái quát một số vấn đề về quản lý và sử dụng đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay. Kinh tế và chính sách đất đai của Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Dufumier M (1996). Les projets de développement agricole. Manuel d'expertise, CTA-Karthala.
- Mazoyer M. et Roudart L. (2002). Histoire des agricultures du monde: du néolithique à la crise contemporaine. Editions du Seuil, Paris, France.
- Thống kê và báo cáo hàng năm của UBND xã Cẩm Hoàng.
- Phan Xuân Dũng (2005). Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trước yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. Tạp chí Cộng sản, Số 82.
- Phan Dang Thang (2006). Evolution des systèmes agraires dans une commune du delta du Fleuve Rouge au Nord du Vietnam: Le cas de la commune de Cẩm Hoàng, Cẩm Giàng, Hai Duong. Mémoire de DEA, Institut National Agronomique Paris – Grignon, France.
- Vũ Năng Dũng (2001). Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Khánh (2001). Biến đổi cơ cấu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở vùng châu thổ sông Hồng trong thời kỳ đổi mới: qua khảo sát một số làng xã. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.